



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

Namo tassa bhagavato arahato sammā sambuddhassa.

1. EKAKANIPĀTO

1.

1. Sukhaṃ supāhi therike katvā coḷena pārutā,
upasanto hi te rāgo sukkaḍākaṃ va kumbhiyan ”ti.
Itthaṃ sudaṃ aññatarā therī apaññātā bhikkhunī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Aññataratherīgāthā.

2.

2. Mutte muccassu¹ yogehi cando rāhuggahā iva,²
vippamuttena cittena anaṇā bhuñja piṇḍakan ”ti.
Itthaṃ sudaṃ bhagavā muttaṃ sikkhamānaṃ imāya gāthāya abhiṇhaṃ
ovadatī ”ti.³

Muttātherīgāthā.

3.

3. Puṇṇo pūrassu dhammehi cando paṇṇarasoriva,⁴
paripuṇṇāya paññāya tamokkhandhaṃ⁵ padālayā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ puṇṇā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Puṇṇātherīgāthā.

¹ muñcassu - Syā.

² rāhuggaho iva - Syā, PTS.

³ ovadatī - Syā, PTS.

⁴ paṇṇaraseriva - Ma, Syā; pannarase-r-iva - PTS.

⁵ tamokkhandhaṃ - Ma.

TẶNG KINH - TIÊU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

1. NHÓM MỘT

1.

1. “Này vị ni bé nhỏ, được trùm lên bằng mảnh vải đã tự làm, cô hãy ngủ an lạc, bởi vì lòng luyến ái của cô đã lặng yên, ví như rau xanh (đã được nấu đến lúc) ráo nước ở trong nồi.”

Một vị tỳ khưu ni trường lão nào đó không rõ đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của một vị trường lão ni.

2.

2. “Này Muttā, cô hãy thoát ra khỏi các sự ràng buộc, ví như mặt trăng thoát ra khỏi sự nắm giữ của Rāhu (hiện tượng nguyệt thực), với tâm đã được giải thoát, không còn nợ nần, hãy thọ dụng đồ ăn khát thực.”

Đức Thế Tôn thường xuyên giáo huấn vị ni tu tập sư Muttā bằng lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trường lão ni Muttā.

3.

3. “Này Puṇṇā, cô hãy làm đầy đủ với các Pháp (đưa đến giác ngộ), tựa như mặt trăng ngày rằm; với trí tuệ đã được tròn đủ, cô hãy phá tan khối đồng tăm tối (vô minh).”

Trường lão ni Puṇṇā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trường lão ni Puṇṇā.

4.

4. Tisse sikkhassu sikkhāya mā taṃ yogā upaccagum,
sabbayogavisamṃyuttā cara loke anāsavā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ tissā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Tissātherīgāthā.

5.

5. Tisse yuñjassu dhammehi khaṇo taṃ mā upaccagā,
khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ tissā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Tissātherīgāthā.

6.

6. Dhīre nirodhaṃ phusehi¹ saññāvūpasamaṃ sukhaṃ,
ārādhayāhi² nibbānaṃ yogakkhemaṃ anuttaraṃ ”ti.
Itthaṃ sudaṃ dhīrā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Dhīrātherīgāthā.

7.

7. Vīrā vīrehi³ dhammehi bhikkhunī bhāvitindriyā,
dhārehi antimaṃ dehaṃ jetvā⁴ māraṃ savāhinin ”ti.⁵
Itthaṃ sudaṃ vīrā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Vīrātherīgāthā.

8.

8. Saddhāya pabbajitvāna mitte mittaratā bhava,
bhāvehi kusale dhamme yogakkhemassa pattiya ”ti.
Itthaṃ sudaṃ mittātherī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Mittātherīgāthā.

¹ phusehi - Ma, Syā, PTS.

² ārādhayehi - Syā.

³ dhīrā dhīrehi - Syā, PTS.

⁴ chetvā - Sī.

⁵ savāhananti - Syā, PTS.

4.

4. “Này Tissā, cô hãy học tập trong việc học tập, chớ để các điều ràng buộc ngự trị cô. Được tách rời mọi điều ràng buộc, không còn lậu hoặc, cô hãy sống ở thế gian.”

Trưởng lão ni Puṇṇā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Tissā.

5.

5. “Này Tissā, cô hãy gắn bó với các Pháp, chớ để thời khắc vượt qua cô. Bởi vì những kẻ để thời khắc qua đi, bị đọa vào địa ngục, chúng sàu muộn.”

Trưởng lão ni Puṇṇā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Puṇṇā.

6.

6. “Này Dhīrā, cô hãy chạm đến sự tịch diệt, sự tịnh lặng của các tướng, sự an lạc, hãy thành tựu Niết Bàn vô thượng, sự lặng yên của các điều ràng buộc.”

Trưởng lão ni Dhīrā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Dhīrā.

7.

7. “Này Vīrā, vị tỳ khưu ni có các căn đã được tu tập, cô hãy tinh tấn với các Pháp, hãy duy trì thân xác cuối cùng sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với quân binh.”

Trưởng lão ni Vīrā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Vīrā.

8.

8. “Này Mittā, sau khi xuất gia với niềm tin, hãy vui thích với bạn lành, hãy tu tập trong các thiện pháp nhằm đạt được sự an toàn khỏi các trói buộc.”

Trưởng lão ni Mittā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Mittā.

9.

9. Saddhāya pabbajitvāna bhadre bhadraratā bhava,
bhāvehi kusale dhamme yogakkhemam anuttaran ”ti.
Ittham sudaṃ bhadrā therī gātham abhāsithā ”ti.

Bhadrātherīgāthā.

10.

10. Upasame tare ogham maccudheyyam suduttaram,
dhārehi antimaṃ deham jetvā¹ māraṃ savāhinin ”ti.²
Ittham sudaṃ upasamā therī gātham abhāsithā ”ti.

Upasamātherīgāthā.

11.

11. Sumuttā sādhu muttāmhi tīhi khujjehi muttiyā,
usukhalena musalena patinā khujjakena ca,
muttāmhi jātimaraṇā bhavanetti samūhatā ”ti.
Ittham sudaṃ muttā therī gātham abhāsithā ”ti.

Muttātherīgāthā.

12.

12. Chandajātā avasāyī³ manasā ca phuṭhā⁴ siyā,
kāmesu appaṭibaddhacittā uddhamṣotāti vuccatī ”ti.⁵
Ittham sudaṃ dhammadinnā therī gātham abhāsithā ”ti.

Dhammadinnātherīgāthā.

13.

13. Karoṭha buddhasāsanam yaṃ katvā nānutappati,
khippam pādāni dhovivā ekamante nisīdathā ”ti.
Ittham sudaṃ visākhā therī gātham abhāsithā ”ti.

Visākhātherīgāthā.

¹ chetvā - Sī.

² savāhanan ti - Ma; savāhanam - Syā, PTS.

³ avasāye - PTS.

⁴ phuṭā - Ma, PTS; phuṭṭhā - Ma, Syā.

⁵ uddhamṣotā vimuccatī - Sī.

9.

9. “Này Bhadrā hiền thiện, sau khi xuất gia với niềm tin, hãy vui thích với các việc tốt lành, hãy tu tập trong các thiện pháp (nhằm đạt được) sự an toàn vô thượng khỏi các trói buộc.”

Trưởng lão ni Bhadrā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Bhadrā.

10.

10. “Này Upasamā, nên vượt qua cơn lũ, lãnh địa của Thần Chết rất khó vượt qua, hãy duy trì thân xác cuối cùng sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với quân binh.”

Trưởng lão ni Upasamā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Upasamā.

11.

11. “Lành thay tôi đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát với sự giải thoát ba điều tệ hại là cái cối, cái chày, và ông chồng lưng còng. Tôi đã được giải thoát khỏi sanh tử, lối dẫn đi tái sanh đã được dẹp tan.”

Trưởng lão ni Muttā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Muttā.

12.

12. “Có lòng ước muốn sanh khởi, có sự dứt khoát, và nên được trải rộng bằng tâm. Người có tâm không bị trói buộc trong các dục, được gọi là ‘người lội ngược dòng nước.’”

Trưởng lão ni Dhammadinnā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Dhammadinnā.

13.

13. “Cô hãy thực hành lời dạy của đức Phật, sau khi đã làm điều ấy, không phải ân hận, hãy mau chóng rửa các bàn chân rồi ngồi xuống ở một bên.”

Trưởng lão ni Visākhā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Visākhā.

14.

14. Dhātuyo dukkhato disvā mā jātiṃ punarāgami,
bhava chandaṃ virājetvā upasantā carissasī ”ti.
Itthaṃ sudaṃ sumanā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Sumanātherīgāthā.

15.

15. Kāyena saṃvutā āsiṃ vācāya uda cetasā,
samūlaṃ taṇhaṃ abbuyha¹ sītibhūtamhi nibbutā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ uttarā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Uttarātherīgāthā.

16.

16. Sukhaṃ tvaṃ vuḍḍhike sehi katvā coḷena pārutā,
upasanto hi te rāgo sītibhūtasī nibbutā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ sumanā buḍḍhapabbajitā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Sumanābuḍḍhapabbajitātherīgāthā.

17.

17. Piṇḍapātaṃ caritvāna daṇḍamolubbha² dubbalā,
vedhamānehi gattehi tattheva nipatiṃ chamā,
disvā ādīnavaṃ kāye atha cittaṃ vimucci me ”ti.
Itthaṃ sudaṃ dhammā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Dhammātherīgāthā.

18.

18. Hitvā ghare pabbajitā³ hitvā puttaṃ pasuṃ piyaṃ,
hitvā rāgañca dosañca avijañca virājiya,
samūlaṃ taṇhaṃ abbuyha upasantamhi nibbutā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ saṅghā therī gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Saṅghātherīgāthā.

Ekakanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ taṇhamabbuyha - Ma.

² daṇḍamādāya - Syā.

³ pabbajitvā - Ma, PTS.

14.

14. “Sau khi nhìn thấy các giới (mười tám) là khổ đau, chớ đi đến sự sanh lần nữa. Sau khi buông bỏ ước muốn trong hữu, cô sẽ sống, được an tịnh.”

Trưởng lão ni Sumanā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sumanā.

15.

15. “Tôi đã thu thúc về thân, về khẩu, rồi về ý. Sau khi nhổ lên tham ái luôn cả gốc rễ, tôi có được trạng thái mát mẻ, chúng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Uttarā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Uttarā.

16.

16. “Này sư cụ ni, được trùm lên bằng mảnh vải đã tự làm, bà hãy ngủ an lạc. Bởi vì sự luyến ái của bà đã lặng yên, bà có được trạng thái mát mẻ, chúng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Sumanā, vị ni xuất gia ở tuổi già, đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sumanā, vị xuất gia ở tuổi già.

17.

17. “Sau khi đi khất thực, yếu sức, tựa vào cây gậy, với tay chân đang run rẩy, tôi đã ngã xuống trên mặt đất ngay tại chỗ ấy. Sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở thân thể, tâm của tôi đã được giải thoát.”

Trưởng lão ni Dhammā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Dhammā.

18.

18. “Sau khi từ bỏ gia đình, tôi đã xuất gia. Sau khi từ bỏ con trai, gia súc yêu quý, sau khi từ bỏ ái dục và sân, và sau khi buông bỏ vô minh, sau khi nhổ lên tham ái luôn cả gốc rễ, tôi có được trạng thái an tịnh, chúng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Saṅghā đã nói lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Saṅghā.

Nhóm Một được chấm dứt.

--ooOoo--